



ĐỀ 26

I. BẢNG TỪ VỰNG CHUẨN MỰC VÀ CHI TIẾT

Từ tiếng Anh	Nghĩa	Từ loại	Phiên âm	Cụm từ	Đồng nghĩa	Trái nghĩa
groundbreaking (C1)	đột phá, mới lạ	adj	/ˈgraʊndˌbreɪ.kɪŋ/	groundbreaking research; groundbreaking event	innovative, revolutionary, pioneering	conventional, traditional
foster (C1)	thúc đẩy, nuôi dưỡng	v	/ˈfɒs.tər/	foster collaboration; foster growth	promote, cultivate, encourage	inhibit, impede
unprecedented (C1)	chưa từng có	adj	/ʌnˈpresɪ.den.tɪd/	unprecedented access; unprecedented scale	unparalleled, exceptional	common, ordinary
reconciliation (C2)	sự hòa giải	n	/ˌrek.ənˈsɪl.iˈeɪ.ʃən/	seek reconciliation; reconciliation process	settlement, rapprochement	estrangement, conflict
articulate (C2)	diễn đạt rõ ràng	v	/ɑːˈtɪk.jə.leɪt/	articulate needs; articulate clearly	express, enunciate, voice	mumble, suppress
commodification (C2)	sự hàng hóa hóa	n	/kəˈmɒdɪ.fɪˈkeɪ.ʃən/	commodification of culture; resist commodification	commercialization	de-commercialization
sovereignty (C2)	chủ quyền	n	/ˈsɒv.rɪn.ti/	national sovereignty; indigenous sovereignty	autonomy, independence	subjugation, dependence
reciprocal (C2)	có đi có lại, tương hỗ	adj	/rɪˈsɪp.rə.kəl/	reciprocal obligations; reciprocal arrangement	mutual, shared, complementary	one-sided, unilateral
permeate (C2)	thấm vào, lan tỏa	v	/ˈpɜː.mi.eɪt/	permeate mainstream debate; permeate the air	pervade, infiltrate, penetrate	deplete, drain
contingent (C2)	phụ	adj	/kənˈtɪŋɡənt/	contingent	dependent,	independent,

Từ tiếng Anh	Nghĩa	Từ loại	Phiên âm	Cụm từ	Đồng nghĩa	Trái nghĩa
	thuộc vào, ngẫu nhiên		'tɪn.dʒənt/	on/upon; contingent benefits	conditional	unconditional
stagnate (C2)	trì trệ, đình trệ	v	/ 'stæg.nɛt/	wages stagnate; economy stagnates	languish, stand still	flourish, boom
stigmatize (C2)	bêu xấu, kỳ thị	v	/ 'stɪɡ.mə.taɪz/	stigmatize recipients; be socially stigmatized	brand, label, condemn	honor, praise
profound (C1)	sâu sắc, uyên thâm	adj	/prə 'fænd/	profound consequences ; profound impact	deep, significant, intense	superficial, shallow
stewardship (C2)	cương vị quản lý, quản trị	n	/ 'stju:.əd.fɪp/	environmental stewardship; data stewardship	management, administration	negligence
matriarchal (C2)	mẫu hệ	adj	/ ,meɪ.trɪ 'ɑ:.kəl/	matriarchal society; matriarchal design	matrifocal	patriarchal
fossilize (C2)	hóa thạch (nghĩa bóng: làm cứng nhắc)	v	/ 'fɒs.ɪ.laɪz/	fossilize languages; fossilize traditions	petrify, solidify	modernize, adapt
asymmetry (C2)	sự không đối xứng	n	/ ,eɪ 'sɪm.ɪ.trɪ/	information asymmetry; power asymmetry	inequality, imbalance	symmetry, balance
logistics (C1)	hậu cần	n	/lə 'dʒɪs.tɪks/	logistics efficiency; logistics company	supply chain, distribution	
optimize (C1)	tối ưu hóa	v	/ 'ɒp.tɪ.maɪz/	optimize performance; optimize networks	maximize, enhance	worsen, reduce
jeopardize (C1)	gây nguy hiểm	v	/ 'dʒep.ə.daɪz/	jeopardize trust; jeopardize security	endanger, threaten, risk	safeguard, protect
irrevocably (C2)	không thể thay đổi/thu	adv	/ɪ 'rev.ə.kə.bli/	irrevocably damaged; irrevocably	permanently, irreversibly	temporarily, reversibly

Từ tiếng Anh	Nghĩa	Từ loại	Phiên âm	Cụm từ	Đồng nghĩa	Trái nghĩa
	hồi			changed		
coalesce (C2)	liên kết, hợp lại	v	/ˌkəʊ.səˈles/	coalesce around; coalesce into	unite, merge, combine	disperse, separate
dividend (C1)	cổ tức, tiền lãi	n	/ˈdɪv.ɪ.den.d/	pay dividends; annual dividend	return, profit, gain	loss, debt
arithmetic (C1)	số học, sự tính toán	n	/əˈrɪθ.mə.tɪk/	basic arithmetic; political arithmetic	calculation, computation	
obscure (C1)	mờ mịt, ít người biết	adj	/əbˈskjʊər/	obscure notion; obscure reasons	unclear, arcane, unknown	famous, clear, distinct
designate (C1)	chỉ định	v	/ˈdez.ɪɡ.neɪt/	designate areas; designate a leader	appoint, nominate, specify	withdraw, remove
validate (C1)	công nhận, phê chuẩn	v	/ˈvæl.ɪ.deɪt/	validate feelings; validate a ticket	confirm, endorse, ratify	invalidate, reject
reinforcement (C2)	sự củng cố	n	/ˈriː.ɪnˈfɔːs.mənt/	positive reinforcement; reinforcement learning	strengthening, support	weakening, undermining
dedication (C1)	sự cống hiến	n	/ˌded.ɪˈkeɪ.ʃən/	dedication to work; sheer dedication	commitment, devotion	apathy, indifference
infrastructure (C1)	cơ sở hạ tầng	n	/ˈɪn.frəˌstrʌk.tʃər/	civic infrastructure; digital infrastructure	framework, foundation	
neutrality (C2)	sự trung lập	n	/njuːˈtræl.ə.ti/	maintain neutrality; net neutrality	impartiality, objectivity	bias, partiality
sanctuary (C1)	nơi trú ẩn an toàn	n	/ˈsæŋk.tʃəˈrɪ/	wildlife sanctuary; seek sanctuary	refuge, haven, shelter	trap, danger zone
reprisal (C2)	sự trả thù	n	/rɪˈpraɪ.zəl/	fear of reprisal; without reprisal	retaliation, revenge, vengeance	forgiveness, pardon
rhetorical (C2)	tu từ, hùng biện	adj	/rɪˈtɒr.ɪ.kəl/	rhetorical question; rhetorical	oratorical, stylistic	literal, factual

Từ tiếng Anh	Nghĩa	Từ loại	Phiên âm	Cụm từ	Đồng nghĩa	Trái nghĩa
	(chỉ lời nói)			device		
threshold (C1)	ngưỡng, điểm bắt đầu	n	/ 'θreʃ.həʊl d/	high threshold; pain threshold	limit, margin, brink	
algorithm (C1)	thuật toán	n	/ 'æl.gə.rɪ.ð əm/	search algorithm; pricing algorithm	program, procedure	
revitalization (C2)	sự tái sinh, đem lại sức sống	n	/ri 'vʌɪ.təl.aɪ 'zeɪ.ʃən/	language revitalization; urban revitalization	renewal, regeneration	destruction, decay
transparency (C1)	sự minh bạch	n	/træn 'spær.ən.s i/	transparency in reporting; lack of transparency	clarity, openness	opacity, secrecy
equitable (C1)	công bằng, bình đẳng	adj	/ 'ek.wɪ.tə.b əl/	equitable access; equitable distribution	fair, just, impartial	inequitable, unfair
attrition (C2)	sự hao hụt, tiêu hao	n	/ə 'trɪʃ.ən/	staff attrition; war of attrition	reduction, wearing down	accretion, buildup
bilateral (C2)	song phương	adj	/ 'baɪ 'læt.ər.əl/	bilateral agreement; bilateral relations	two-sided, mutual	multilateral, unilateral
bursary (C2)	học bổng (trợ cấp)	n	/ 'bɜː.sər.i/	institutional bursary; bursary fund	scholarship, grant	tuition fee
inquiry (B2)	sự hỏi thăm, điều tra	n	/ɪn 'kwaɪ.ər.i/	make an inquiry; urgent inquiry	query, investigation	answer, reply
perspective (B2)	góc nhìn, quan điểm	n	/pə 'spek.trɪv/	different perspective; broaden perspective	viewpoint, outlook	
phenomenon (C1) ⁴⁷	hiện tượng	n	/fə 'nɒm.ɪ.nə n/	natural phenomenon; social phenomenon	occurrence, event	
dynamic (B2) ⁴⁸	động lực, năng động	dj	/daɪ 'næm.ɪk/	market dynamics; dynamic environment	force, energy	static, inertia
accumulate (C1) ⁴⁹	tích lũy	v	/ə 'kjuː.mjə.l	accumulate wealth;	gather, amass, collect	disperse, distribute

Từ tiếng Anh	Nghĩa	Từ loại	Phiên âm	Cụm từ	Đồng nghĩa	Trái nghĩa
			ert/	accumulate data		
intent (C1) ⁵⁰	ý định, mục đích	n	/m'tent/	malicious intent; with intent to	purpose, intention	accident, chance
sustain (C1) ⁵¹	duy trì, chống đỡ	v	/sə'stein/	sustain growth; sustain life	maintain, uphold	abandon, halt
demystify (C2) ⁵²	làm sáng tỏ	v	/,di: 'mis.ti.fai/	demystify the process; demystify complex concepts	clarify, elucidate	confuse, obscure

II. BẢNG VÍ DỤ DÀNH CHO TỪ VỰNG

Từ tiếng Anh	Ví dụ (Câu hoàn chỉnh)	Bản dịch ví dụ
groundbreaking	The scientist received an award for her groundbreaking research in renewable energy.	Nhà khoa học đã nhận giải thưởng cho nghiên cứu đột phá của cô ấy về năng lượng tái tạo.
foster	Teachers try to foster a sense of curiosity and creativity in their students.	Các giáo viên cố gắng nuôi dưỡng sự tò mò và sáng tạo ở học sinh của họ.
unprecedented	The team enjoyed unprecedented success, winning every single game of the season.	Đội bóng đã tận hưởng thành công chưa từng có, thắng mọi trận đấu trong mùa giải.
reconciliation	After years of conflict, the two nations finally began a process of reconciliation.	Sau nhiều năm xung đột, hai quốc gia cuối cùng đã bắt đầu quá trình hòa giải.
articulate	She struggled to articulate her feelings during the emotional interview.	Cô ấy đã chật vật để diễn đạt cảm xúc của mình trong cuộc phỏng vấn đầy xúc động.
commodification	Critics argue that the commodification of education treats students like customers.	Các nhà phê bình cho rằng việc thương mại hóa giáo dục đối xử với học sinh như khách hàng.
sovereignty	The island nation fiercely protects its sovereignty against foreign interference.	Quốc đảo này bảo vệ quyết liệt chủ quyền của mình chống lại sự can thiệp của nước ngoài.
reciprocal	The agreement was based on reciprocal respect and mutual benefits for both parties.	Thỏa thuận được dựa trên sự tôn trọng tương hỗ và lợi ích chung cho cả hai bên.
permeate	The smell of fresh coffee began to permeate the entire office building.	Mùi cà phê tươi bắt đầu lan tỏa khắp tòa nhà văn phòng.
contingent	The outdoor concert is contingent on the weather remaining dry and sunny.	Buổi hòa nhạc ngoài trời phụ thuộc vào việc thời tiết vẫn khô ráo và có nắng.
stagnate	Without new investment, the local economy will likely stagnate for another year.	Nếu không có đầu tư mới, nền kinh tế địa phương có thể sẽ trì trệ thêm một năm nữa.
stigmatize	We must not stigmatize those seeking help for mental health issues.	Chúng ta không được kỳ thị những người đang tìm kiếm sự giúp đỡ cho

Từ tiếng Anh	Ví dụ (Câu hoàn chỉnh)	Bản dịch ví dụ
		các vấn đề sức khỏe tâm thần.
profound	The book had a profound impact on my understanding of philosophy.	Cuốn sách đã có một tác động sâu sắc đến sự hiểu biết của tôi về triết học.
stewardship	Good stewardship of natural resources is essential for future generations.	Việc quản lý tốt các nguồn tài nguyên thiên nhiên là thiết yếu cho các thế hệ tương lai.
matriarchal	In some matriarchal societies, property is passed down from mother to daughter.	Trong một số xã hội mẫu hệ, tài sản được truyền từ mẹ sang con gái.
fossilize	If we don't adapt, our business methods will fossilize and become obsolete.	Nếu chúng ta không thích nghi, các phương pháp kinh doanh của chúng ta sẽ hóa thạch và trở nên lỗi thời.
asymmetry	There is a significant asymmetry of power between the corporation and the individual worker.	Có sự bất đối xứng đáng kể về quyền lực giữa tập đoàn và người lao động cá nhân.
logistics	Managing the logistics of a global supply chain is incredibly complex.	Việc quản lý hậu cần của một chuỗi cung ứng toàn cầu là vô cùng phức tạp.
optimize	We need to optimize our website to ensure it loads faster on mobile devices.	Chúng ta cần tối ưu hóa trang web của mình để đảm bảo nó tải nhanh hơn trên thiết bị di động.
jeopardize	Leaking confidential data could jeopardize the company's reputation and client trust.	Việc rò rỉ dữ liệu mật có thể gây nguy hiểm cho danh tiếng của công ty và lòng tin của khách hàng.
irrevocably	The ancient artifact was irrevocably damaged during the fire at the museum.	Cổ vật đã bị hư hại không thể phục hồi trong vụ hỏa hoạn tại bảo tàng.
coalesce	The diverse groups began to coalesce into a unified political movement.	Các nhóm đa dạng bắt đầu liên kết lại thành một phong trào chính trị thống nhất.
dividend	Investing in education pays the best dividend for the country's future.	Đầu tư vào giáo dục trả cổ tức (lợi ích) tốt nhất cho tương lai của đất nước.
arithmetic	The political arithmetic suggests that the new law will struggle to pass.	Sự tính toán chính trị cho thấy đạo luật mới sẽ khó được thông qua.
obscure	The details of the contract remain obscure due to complex legal language.	Các chi tiết của hợp đồng vẫn còn mờ昧 do ngôn ngữ pháp lý phức tạp.
designate	The city council will designate the park as a protected wildlife area.	Hội đồng thành phố sẽ chỉ định công viên là khu vực bảo vệ động vật hoang dã.
validate	Please check your email to validate your account registration.	Vui lòng kiểm tra email để xác thực đăng ký tài khoản của bạn.
reinforcement	Positive reinforcement is often more effective than punishment in training animals.	Sự củng cố tích cực thường hiệu quả hơn trừng phạt trong việc huấn luyện động vật.
dedication	Her dedication to her craft has made her one of the best pianists alive.	Sự cống hiến của cô ấy cho nghề đã khiến cô trở thành một trong những nghệ sĩ piano giỏi nhất còn sống.
infrastructure	The government plans to invest heavily in improving the country's transport infrastructure.	Chính phủ có kế hoạch đầu tư mạnh vào việc cải thiện cơ sở hạ tầng giao thông của đất nước.
neutrality	Switzerland is famous for maintaining	Thụy Sĩ nổi tiếng với việc duy trì sự

Từ tiếng Anh	Ví dụ (Câu hoàn chỉnh)	Bản dịch ví dụ
	its neutrality during major global conflicts.	trung lập trong các cuộc xung đột lớn toàn cầu.
sanctuary	The library became a quiet sanctuary for students during the exam period.	Thư viện đã trở thành một nơi trú ẩn yên tĩnh cho sinh viên trong kỳ thi.
reprisal	WiAntesses refused to testify due to fear of reprisal from the criminal gang.	Các nhân chứng từ chối làm chứng vì sợ sự trả thù từ băng đảng tội phạm.
rhetorical	He asked a rhetorical question to make the audience think, not to get an answer.	Anh ấy đã đặt một câu hỏi tu từ để khiến khán giả suy nghĩ, không phải để nhận câu trả lời.
threshold	She has a low threshold for pain and fainted when she cut her finger.	Cô ấy có ngưỡng chịu đau thấp và đã ngất xỉu khi bị đứt tay.
algorithm	Social media platforms use an algorithm to decide which posts you see first.	Các nền tảng mạng xã hội sử dụng thuật toán để quyết định bài đăng nào bạn thấy trước.
revitalization	The project aims at the revitalization of the city's historic downtown area.	Dự án nhắm đến sự tái sinh khu vực trung tâm lịch sử của thành phố.
transparency	The CEO promised total transparency regarding the company's financial situation.	Giám đốc điều hành hứa sẽ minh bạch hoàn toàn về tình hình tài chính của công ty.
equitable	We need a more equitable system for distributing healthcare resources to the poor.	Chúng ta cần một hệ thống công bằng hơn để phân phối nguồn lực y tế cho người nghèo.
attrition	The high attrition rate among employees suggests a problem with management.	Tỷ lệ hao hụt nhân sự cao cho thấy có vấn đề trong việc quản lý.
bilateral	The two countries signed a bilateral trade agreement to reduce tariffs.	Hai quốc gia đã ký một hiệp định thương mại song phương để giảm thuế quan.
bursary	She applied for a bursary to help cover the cost of her university textbooks.	Cô ấy đã nộp đơn xin học bổng trợ cấp để giúp chi trả tiền sách giáo khoa đại học.
inquiry	We received a sudden inquiry from the police regarding the stolen vehicle.	Chúng tôi nhận được một cuộc điều tra đột xuất từ cảnh sát liên quan đến chiếc xe bị đánh cắp.
perspective	Traveling gives you a new perspective on your own culture and life.	Du lịch mang lại cho bạn một góc nhìn mới về văn hóa và cuộc sống của chính mình.
phenomenon	The Northern Lights are a spectacular natural phenomenon seen in polar regions.	Cực quang là một hiện tượng tự nhiên ngoạn mục được nhìn thấy ở các vùng cực.
dynamic	The dynamic between the two brothers changed after they started working together.	Động lực giữa hai anh em đã thay đổi sau khi họ bắt đầu làm việc cùng nhau.
accumulate	Dust tends to accumulate quickly on the shelves if they aren't cleaned weekly.	Bụi có xu hướng tích tụ nhanh chóng trên các kệ nếu chúng không được làm sạch hàng tuần.
intent	He was charged with possession of a weapon with intent to harm.	Anh ta bị buộc tội tàng trữ vũ khí với ý định gây hại.
sustain	It is difficult to sustain a conversation when you don't speak the language well.	Rất khó để duy trì một cuộc trò chuyện khi bạn không nói giỏi ngôn ngữ đó.

Từ tiếng Anh	Ví dụ (Câu hoàn chỉnh)	Bản dịch ví dụ
demystify	This guide attempts to demystify the complex rules of the stock market.	Hướng dẫn này cố gắng làm sáng tỏ các quy tắc phức tạp của thị trường chứng khoán.

III. BẢNG CẤU TRÚC CHUẨN MỰC VÀ CHI TIẾT

Cấu trúc	Nghĩa	Phiên âm	Ví dụ
cutting-edge	tiên tiến, hiện đại nhất	/ˌkʌt.ɪŋ ˈedʒ/	This company uses cutting-edge technology to produce microchips.
roll out	ra mắt, giới thiệu (sản phẩm)	/rɒl aʊt/	The company plans to roll out its new car model next month.
clear the air	xua tan không khí căng thẳng	/kliə ðə eər/	We had a meeting to clear the air after the argument.
nothing about us without us	không có gì về chúng tôi mà thiếu chúng tôi (khẩu hiệu)	/... wɪˈðəʊt əs/	Indigenous groups demanded "nothing about us without us" in the policy making.
move fast and break things	hành động nhanh và chấp nhận sai sót (triết lý khởi nghiệp)	/muːv fɑːst ənd breɪk θɪŋz/	They rejected the "move fast and break things" approach in favor of safety.
phase out	loại bỏ dần dần	/feɪz aʊt/	The government will phase out diesel cars by 2030.
means-tested	được kiểm tra thu nhập/tài sản (để xét duyệt trợ cấp)	/ˈmiːnz ˌtes.tɪd/	Welfare benefits are often means-tested to ensure they go to the poor.
no-strings (attached)	không ràng buộc điều kiện	/nəʊ strɪŋz/	They offered a no-strings cash grant to help the victims.
take place	diễn ra, tổ chức	/teɪk pleɪs/	The conference will take place in London this year.
give someone space	cho ai đó không gian riêng	/ɡɪv ... speɪs/	I decided to give her space to think about our relationship.
keep up	theo kịp, duy trì	/kiːp ʌp/	It's hard to keep up with the latest fashion trends.
look into	điều tra, xem xét	/lʊk ˈɪn.tuː/	The police promised to look into the suspicious activity.
bring up	đề cập đến, nuôi nấng	/brɪŋ ʌp/	Don't bring up work during dinner; let's relax.
turn down	từ chối, vặn nhỏ	/tɜːn daʊn/	She had to turn down the job offer due to low pay.
gain insight into	đạt được cái nhìn sâu sắc về	/ɡeɪn ˈɪn.saɪt ˈɪn.tuː/	The study helps us gain insight into consumer behavior.
no matter (how)	dù cho (như thế nào)	/nəʊ ˈmæt.ər/	I will support you no matter how difficult the situation is.

IV. BẢNG TỪ LOẠI CHUẨN MỰC VÀ CHI TIẾT

Từ tiếng Anh	Nghĩa	Từ loại	Phiên âm	Ví dụ	Bổ sung
innovate	đổi mới	v	/ˈɪn.ə.veɪt/	We must innovate to survive.	Syn: modernize, invent
innovation	sự đổi mới	n	/ˌɪn.əˈveɪ.ʃən/	Technological innovation drives	Syn: revolution; Ant: stagnation

Từ tiếng Anh	Nghĩa	Từ loại	Phiên âm	Ví dụ	Bổ sung
				growth.	
innovative	có tính đổi mới	adj	/ˈɪn.ə.veɪ.tɪv/	It was an innovative solution.	Syn: creative, inventive
sustain	duy trì	v	/səˈsteɪn/	Food is needed to sustain life.	Syn: maintain, support
sustainability	sự bền vững	n	/səˈsteɪ.nəˈbɪl.ə.ti/	Environmental sustainability is key.	Syn: durability
sustainable	bền vững	adj	/səˈsteɪ.nə.bəl/	We need sustainable energy sources.	Syn: renewable; Ant: unsustainable
transform	biến đổi	v	/trænsˈfɔ:m/	The internet transformed society.	Syn: alter, convert
transformation	sự biến đổi	n	/ˌtræns.fəˈmeɪ.ʃən/	Digital transformation is rapid.	Syn: metamorphosis
transformative	có tính biến đổi	adj	/trænsˈfɔ:.mə.tɪv/	It was a transformative experience.	Syn: life-changing
personalize	cá nhân hóa	v	/ˈpɜ:.sən.əl.aɪz/	You can personalize your settings.	Syn: customize, tailor
personalization	sự cá nhân hóa	n	/ˌpɜ:.sən.əl.aɪˈzeɪ.ʃən/	Personalization improves user experience.	Syn: customization
personalized	được cá nhân hóa	adj	/ˈpɜ:.sən.əl.aɪzd/	I received a personalized gift.	Syn: custom-made
automate	tự động hóa	v	/ˈɔ:.tə.meɪt/	They plan to automate the factory.	Syn: mechanize
automation	sự tự động hóa	n	/ˌɔ:.təˈmeɪ.ʃən/	Automation replaces manual labor.	Syn: computerization
automatic	tự động	adj	/ˌɔ:.təˈmæt.ɪk/	The doors are automatic.	Syn: robotic; Ant: manual
universal	phổ quát, toàn cầu	adj	/ˌju:.nɪˈvɜ:.səl/	Music is a universal language.	Syn: general, global
universality	tính phổ quát	n	/ˌju:.nɪ.vɜ:ˈsæl.ə.ti/	The universality of human rights.	Syn: ubiquity
universe	vũ trụ	n	/ˈju:.nɪ.vɜ:s/	The universe is expanding.	Syn: cosmos
distribute	phân phối	v	/dɪˈstrɪb.ju:t/	They distribute food to the poor.	Syn: dispense, allocate
distribution	sự phân phối	n	/ˌdɪs.trɪˈbjʊ:.ʃən/	The distribution of wealth is uneven.	Syn: allocation

Từ tiếng Anh	Nghĩa	Từ loại	Phiên âm	Ví dụ	Bổ sung
distributional	thuộc về phân phối	adj	/ˌdɪs.trɪˈbjʊː.ʃən.əl/	Distributional consequences of tax.	
validate	xác nhận, phê chuẩn	v	/ˈvæl.ɪ.deɪt/	The data helps validate the theory.	Syn: confirm, verify
validity	tính hiệu lực/đúng đắn	n	/vəˈlɪd.ə.ti/	I question the validity of the test.	Syn: legitimacy
valid	có hiệu lực/hợp lý	adj	/ˈvæl.ɪd/	A valid passport is required.	Syn: legitimate; Ant: invalid
obscure	che khuất, làm mờ	v/adj	/əbˈskjʊər/	Clouds obscured the sun.	Syn: hide, conceal
obscurity	sự mờ mịt/vô danh	n	/əbˈskjʊə.rə.ti/	He rose from obscurity to fame.	Syn: anonymity
obscurely	một cách mờ mịt	adv	/əbˈskjʊə.li/	He wrote obscurely about the topic.	Syn: vaguely; Ant: clearly
distinct	khác biệt, rõ ràng	adj	/dɪˈstɪŋkt/	There are three distinct types.	Syn: separate, clear
distinction	sự phân biệt/ưu tú	n	/dɪˈstɪŋk.ʃən/	While serving with distinction.	Syn: difference, excellence
distinguish	phân biệt	v	/dɪˈstɪŋ.gwɪʃ/	Can you distinguish right from wrong?	Syn: differentiate
intent	ý định	n	/ɪnˈtent/	He has no intent to leave.	Syn: purpose, aim
intention	ý định	n	/ɪnˈten.ʃən/	Good intentions are not enough.	Syn: plan
intentional	cố ý	adj	/ɪnˈten.ʃən.əl/	It was an intentional act of kindness.	Syn: deliberate; Ant: accidental
demonstrate	chứng minh, biểu tình	v	/ˈdem.ən.streɪt/	The study demonstrates the link.	Syn: show, prove
demonstration	sự chứng minh	n	/ˌdem.ənˈstreɪ.ʃən/	A demonstration of new software.	Syn: display, proof
demonstrable	có thể chứng minh	adj	/dɪˈmɒn.strə.bəl/	There is no demonstrable benefit.	Syn: verifiable
govern	cai trị, quản lý	v	/ˈɡʌv.ən/	Laws that govern the country.	Syn: rule, control
governance	sự quản trị	n	/ˈɡʌv.ən.əns/	Good corporate governance is vital.	Syn: administration
government	chính phủ	n	/ˈɡʌv.ən.mənt/	The government passed a new law.	Syn: administration
rely	dựa vào	v	/rɪˈlaɪ/	I rely on you for	Syn: depend,

Từ tiếng Anh	Nghĩa	Từ loại	Phiên âm	Ví dụ	Bổ sung
				help.	count on
reliable	đáng tin cậy	adj	/rɪˈlaɪ.ə.bəl/	A reliable source of information.	Syn: trustworthy
reliability	sự đáng tin cậy	n	/rɪˈlaɪ.əˈbɪl.ə.ti/	The reliability of the car is high.	Syn: dependability; Ant: unreliability
diverse	đa dạng	adj	/daɪˈvɜːs/	A culturally diverse city.	Syn: varied, different
diversity	sự đa dạng	n	/daɪˈvɜːs.ə.ti/	Biodiversity is important.	Syn: variety
diversify	đa dạng hóa	v	/daɪˈvɜːsɪ.fai/	Farmers should diversify their crops.	Syn: branch out
coherent	mạch lạc	adj	/kəʊˈhɪə.rənt/	A coherent argument.	Syn: logical, consistent
coherence	sự mạch lạc	n	/kəʊˈhɪə.rəns/	The essay lacks coherence.	Syn: consistency
incoherently	không mạch lạc	adv	/ˌɪn.kəʊˈhɪə.rənt.li/	He mumbled incoherently.	Ant: coherently
reveal	tiết lộ	v	/rɪˈviːl/	The audit revealed errors.	Syn: disclose, expose
revelation	sự tiết lộ	n	/ˌrev.əˈleɪ.ʃən/	Shocking revelations about the war.	Syn: disclosure
revealing	hở hang, hé lộ	adj	/rɪˈviː.lɪŋ/	A revealing documentary.	Syn: telling; Ant: concealing

Read the passage and choose the letter A, B, C or D to indicate the best answer to each of the following questions.

The rapid expansion of digital platforms has fundamentally changed how consumers engage with brands. Companies must now focus on (1) _____ their supply chains to ensure that products are delivered swiftly and efficiently. This focus on (2) _____ is crucial because modern customers have little patience for delays. Furthermore, businesses are using data to create highly (3) _____ shopping experiences, recommending products based on past behavior. However, this vast collection of data raises concerns about how to (4) _____ user privacy. If security is compromised, it could (5) _____ the trust that brands have built with their customers over years.

- | | | | | |
|--------------------|-----------------|---------------|----------------|----------------|
| Question 1. | A. stagnating | B. optimizing | C. fossilizing | D. designating |
| Question 2. | A. logistics | B. arithmetic | C. sanctuary | D. reprisal |
| Question 3. | A. personalized | B. obscure | C. reciprocal | D. matriarchal |
| Question 4. | A. permeate | B. safeguard | C. stigmatize | D. coalesce |
| Question 5. | A. foster | B. validate | C. jeopardize | D. sustain |

Read the passage and choose the letter A, B, C or D to indicate the best answer to each of the following questions.

Debates surrounding social safety nets often focus on whether aid should be universal or (6) _____ upon a recipient's income. Critics of the current system argue that strict eligibility rules can (7) _____ the poor, making them feel ashamed to ask for help. A proposed solution is a Universal Basic Income (UBI), which would provide a cash grant to all citizens without conditions. Proponents believe this would reduce the (8) _____ inequality that plagues modern society. However, opponents point out the sheer (9) _____ cost of such a program, arguing that the political (10) _____ does not add up when trying to fund it through taxes alone.

- | | | | | |
|---------------------|-------------------|---------------|-----------------|-------------------|
| Question 6. | A. groundbreaking | B. contingent | C. cutting-edge | D. unprecedented |
| Question 7. | A. stigmatize | B. articulate | C. optimize | D. facilitate |
| Question 8. | A. profound | B. obscure | C. rhetorical | D. matriarchal |
| Question 9. | A. dividend | B. arithmetic | C. sanctuary | D. attrition |
| Question 10. | A. logistics | B. arithmetic | C. stewardship | D. reconciliation |

Read the passage and choose the letter A, B, C or D to indicate the best answer to each of the following questions.

In the age of artificial intelligence, Indigenous communities are asserting their rights to data (11) _____. They argue that the extraction of their languages and stories for AI training without consent is a form of cultural (12) _____. Instead of being passive subjects, these communities wish to act as active participants, ensuring that technology respects their traditions rather than helping to (13) _____ them into static relics of the past. By insisting on (14) _____ relationships where benefits are shared, they hope to correct the historical (15) _____ of power that has long disadvantaged them.

- | | | | | |
|---------------------|-------------------|--------------------|-------------------|-------------------|
| Question 11. | A. sovereignty | B. neutrality | C. reinforcement | D. dedication |
| Question 12. | A. reconciliation | B. commodification | C. revitalization | D. infrastructure |
| Question 13. | A. fossilize | B. permeate | C. designate | D. articulate |
| Question 14. | A. reciprocal | B. contingent | C. obscure | D. unilateral |
| Question 15. | A. asymmetry | B. transparency | C. bursary | D. phenomenon |

Read the passage and choose the letter A, B, C or D to indicate the best answer to each of the following questions.

For a policy to be effective, it must not merely be (16) _____; it must result in tangible action. Too often, corporate promises of diversity and inclusion are just empty words designed to avoid public (17) _____. True leadership requires the courage to (18) _____ clear goals and the dedication to see them through. When organizations fail to maintain (19) _____ in their operations, rumors and mistrust begin to (20) _____ the workplace culture, eventually leading to high staff turnover and low morale.

- Question 16.** A. rhetorical B. matriarchal C. groundbreaking D. equitable
Question 17. A. reprisal B. sanctuary C. dividend D. stewardship
Question 18. A. stagnate B. articulate C. coalesce D. fossilize
Question 19. A. transparency B. obscurity C. attrition D. logistics
Question 20. A. validate B. permeate C. reinforce D. optimize

Choose the letter A, B, C or D to indicate the best answer to each of the following questions.

- Question 21.** The word permeates can be best replaced by _____.
A. pervades B. blocks C. isolates D. confuses
Question 22. The word coalesce can be best replaced by _____.
A. unite B. disperse C. argue D. vanish
Question 23. The word groundbreaking mostly means _____.
A. truly innovative B. barely significant
C. mildly interesting D. somewhat traditional
Question 24. The word daunting mostly means _____.
A. easily manageable B. highly intimidating
C. softly reassuring D. purely theoretical
Question 25. The word reciprocal mostly means _____.
A. mutually binding B. strictly one-sided
C. loosely optional D. vaguely defined
Question 26. The word stagnate is OPPOSITE in meaning to _____.
A. decline B. flourish C. stabilize D. halt
Question 27. The word profound is OPPOSITE in meaning to _____.
A. deep B. superficial C. intense D. wise
Question 28. The word unprecedented is OPPOSITE in meaning to _____.
A. incredibly unique B. fairly common
C. totally new D. quite rare
Question 29. The word asymmetry is OPPOSITE in meaning to _____.
A. perfect balance B. slight imbalance
C. total chaos D. distinct difference
Question 30. The word contingent is OPPOSITE in meaning to _____.
A. fully independent B. heavily dependent
C. partly conditional D. largely uncertain